

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 8 THÁNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 302 /BC-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	Cùng kỳ 8 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng		20.840					
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng		38.300					
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		63,7					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		10					
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100					
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	20.303,9	22.540	20.467,7	22.390,5	110,28	99,34	
	- Cà phê	Ha	29.353	30.549	29.962,6	30.542,0	104,05	99,98	
	Trong đó cà phê xử lạnh	Ha	3.381,0	4.331	3.581,0	3.730,9	102,29	86,14	
	- Cao su	Ha	77.797	79.173	79.018,4	79.578,0	100,63	100,51	
	- Sắn	Ha	38.558	38.247	38.451,5	38.802,6	136,45	101,45	
	- Mía	Ha	1.114,7	2.000	1.755,3	1.521,0	136,45	76,05	
	- Ngô	Ha	4.708,8	4.850	4.326,0	4.431,6	94,11	91,37	
	- Cây ăn quả	Ha	10.683,2	12.565	11.467,8	11.958,0	111,93	95,17	
	Trong đó, trồng mới:	Ha	1.088,2	2.000	903,2	1.932,6	177,60	96,63	
	+ Sầu riêng	Ha	432,0	500,0	392,5	996,5	230,67	199,30	
	+ Chanh dây	Ha	175,4	1.000,0	197,9	329,9	188,08	32,99	
	+ Chuối	Ha	63,1	100,0	105,3	190,5	301,90	190,50	
	+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	Ha	27,2	80,0	30,1	47,9	176,10	59,88	
	+ Dứa	Ha	55,0	50,0	17,8	20,8	37,82	41,60	
	+ Cây ăn quả khác	Ha	335,5	270,0	159,6	347,1	103,46	128,56	
	- Cây Mắc ca	Ha	3.153,6	3.966	3.588,7	3.783,0	119,96	95,39	
	Trong đó, trồng mới	Ha	839,3	500	122,6	320,8	38,22	64,15	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		120.857					
	- Cà phê nhân	Tấn		69.644					
	- Cao su mù tươi	"		97.889					
	- Sắn	"		608.903					
	- Mía cây	"		111.524					
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1.801,6	2.922	2.436,1	2.436,8	135,258	83,39	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	Cùng kỳ 8 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
	Trong đó, trồng mới		17,6	500	14,1	14,83	84,453	2,97	
	- Cây dược liệu khác	Ha	5.996,4	9.277	8.239,4	8.336,2	139,02	89,86	
	Trong đó, trồng mới		894,4	1.560	522,7	619,46	69,26	39,71	
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	269.706	317.600	297.182	301.034	111,62	94,78	
	- Đàn trâu	"	24.035,0	25.000	24.265	24.378	101,43	97,51	
	- Đàn bò	"	84.860,0	100.000	91.967	92.408	108,89	92,41	
	- Đàn lợn	"	160.811,0	192.600	180.950	184.248	114,57	95,66	
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	21.178,8	37.300	19.115	22.117	104,43	59,29	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	13.519,0	24.250	12.215	14.179	104,88	58,47	
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	2.168,6	3.000	1.154,1	1.923,7	88,71	64,12	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%		63,85					
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	851,1	934,0	976,0	978,4	114,96	104,75	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.300,0	1.690,0	1.195,0	1.385,0	106,54	81,95	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.568,0	6.589,0	2.332,0	2.752,0	107,17	41,77	
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá	m3	356.463,12	485.000	273.739	317.930,00	89,19	65,55	
	- Tinh bột sắn	Tấn	151.809,88	270.000	125.306	144.925,90	95,47	53,68	
	- Đường	Tấn	14.791,27	12.500	10.271	10.271,00	69,44	82,17	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	28.286,08	34.000	20.656	24.149,30	85,38	71,03	
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	2.213,92	3.650	1.779,27	2.052,21	92,70	56,22	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	412,81	500	325,79	367,99	89,14	73,60	
	- Nước máy	1000 m3	3.112,64	4.100	2.448,00	2.800,90	89,98	68,31	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	22.592,83	34.818	22.314	25.574,29	113,20	73,45	
8	Du lịch								
	- Tổng lượt khách	L/khách	1.042.000	1.700.000	1.662.500	1.778.380	170,67	104,61	
	+ Khách quốc tế	"	2.316	6.500	4.300	5.260	227,12	80,92	
	+ Khách nội địa	"	1.039.684	1.693.500	1.658.200	1.773.120	170,54	104,70	
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	404,80	605,00	466	531,0	131,18	87,77	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	48	53	48	48	100,00	90,57	
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	6	5					
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	1					
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	1.985	4.600	2.033	2.072	104,36	45,04	
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	5.875	14.588	6.425	6.585	112,08	45,14	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	Cùng kỳ 8 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	235,3	320	219,50	254,70	108,24	79,59	
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	4,51	7,2	4,75	6,00	133,04	83,33	
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	46/63 (giảm 09 bậc so với năm 2022)	37	Công bố năm sau				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	56/61 (giảm 02 bậc so với năm 2022)	Tăng 05 bậc so với năm 2023					
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	43/63 (tăng 12 bậc so với năm 2022)						
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	35/63 (tăng 07 bậc so với năm 2022)						
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		30.000					
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân	"		22.500					
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	198	360	158	205	103,54	56,94	
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	2.371	4.000	1249	1.520	64,11	38,00	
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	277	300	316	317	114,44	105,67	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	9	30	8	1	11,11	3,33	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.549	2.000	1.837	1.844	119,04	92,20	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17,2	17,6	17,2	17,2	100,00	97,73	
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	265	300	288	289	109,06	96,33	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.527	3.000	2.652	2.656	105,10	88,53	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		601.000	Đánh giá theo năm				
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,29					
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68,3					
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	108,6	108	113,5	113,5	104,47	105,05	
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	4.659	6.500	5.970	6.211	133,31	95,55	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		58,5	Đánh giá theo năm				
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		43					
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	Cùng kỳ 8 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
-	Số hộ nghèo	Hộ		5.844	Đánh giá theo năm				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3-4%					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		5.933					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		3,96					
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		171.000					
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							
	+ Tiểu học	"		99,98					
	+ Trung học cơ sở	"		98,1					
	+ Trung học phổ thông	"		60,0					
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang	%		35,0					
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%	44,40	48,0	44,80	48,00	108,11	100,00	
	+ Tiểu học	%	69,50	76,0	77,40	77,50	111,51	101,97	
	+ Trung học Cơ sở	%	44,40	49,0	54,60	54,70	123,20	111,63	
	+ Trung học phổ thông	%	48,00	54,0	52,00	54,00	112,50	100,00	
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92,58	94,15	92,56	92,63	100,05	98,39	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	19,54	30,00	19,89	19,99	102,30	66,63	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,86	25,0	11,56	11,59	97,72	46,36	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	39,7	39,3	39,3	39,3	98,99	100,00	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	10,5	10,4	10,4	100,00	99,05	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	99,0	99	99	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		28,8					
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	57	57,8	57,8	57,8	101,40	100,00	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	94	95	95,0	95	101,06	100,00	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99,92					
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		99,03					
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98,97					
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86	87,00	86,8	86,8	100,93	99,77	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		92,00					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 8 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 7 tháng	Ước thực hiện 8 tháng	Cùng kỳ 8 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		94,0					
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	85	85	85	85	100,00	100,00	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	70	80	77,7	77,7	111,00	97,13	
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90					
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>82					
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		>90					
3	Tỷ lệ giao quân	%		100					
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		75					
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		85					
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%					